

bài tập sắp xếp (thêm dấu câu)



Bổ ngữ kết quả



1

她

Tā

学会

xuéhuì

没有

méiyǒu

2

那只

Nà zhǐ

我

wǒ

看见

kànjiàn

熊猫

xióngmāo

了

le

3

洗

Xǐ

衣服

yīfú

了

le

完

wán

4

你的

Nǐ de

了吗

le

吗

ma

签证

qiānzhèng

找到

zhǎodào

?

?

5

我

Wǒ

了

le

小说

xiǎoshuō

那本

nà běn

看完

kàn wán